

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 301 /CSBR-TCKT

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 26 tháng 07 năm 2017

V/v: Công bố thông tin  
BCTC bán niên năm 2017.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC và SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
2. Địa chỉ trụ sở chính : Quốc lộ 56, Bình Ba, Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại : 064.3881978; Fax : 064.3881169.

**II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :**

1. Họ và tên : Nguyễn Ngọc Thịnh.
2. Địa chỉ : Tổ 8, Khu phố 7, P.Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0918655757; Cơ quan : 064.3966744.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ

**III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã soát xét .

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa chính thức hoạt động từ ngày 01/05/2016. Công ty phát hành Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam soát xét.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Thông tin này đã được Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa công bố trên trang thông tin điện tử của công ty: [www.baruco.com.vn](http://www.baruco.com.vn).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- P.TCHC (đăng website Cty);
- Lưu VT, TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin  
KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY



Nguyễn Ngọc Thịnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

*(Đã được soát xét)*

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được soát xét	7 - 39
Bảng Cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 39





# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tên giao dịch quốc tế Ba Ria Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là BARUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 8) ngày 28/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000	109.652.400	97,47%
02	Cổ đông khác	28.476.000.000	2.847.600	2,53%
	<b>Cộng</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>112.500.000</b>	<b>100%</b>

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phạm Văn Chánh	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Minh Đoan	Ủy viên
Ông	Mai Khánh	Ủy viên
Ông	Huỳnh Quang Trung	Ủy viên

Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Kim Loan	Thành viên
Ông	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty là 29.591.734.943 đồng.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

05  
Đ  
NH  
AT  
ME  
T  
XU

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Minh*



**Nguyễn Trọng Cảnh**

**Tổng Giám đốc**

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

107  
GT  
MH  
OÁ  
INH  
NA  
IN-





Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588  
Fax: (+84 4) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

Số:529/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được lập ngày 20 tháng 07 năm 2017 từ trang 07 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

3-C  
Y  
JUH  
NV  
IGI  
M  
T.P.



## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Hà Nội, Ngày 26 tháng 7 năm 2017*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**NGÔ QUANG TIẾN**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0448 - 2014 - 126 - 1

CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ  
VIỆT NAM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>104.056.101.129</b>	<b>134.153.476.746</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>49.771.333.334</b>	<b>60.157.522.519</b>
111	1. Tiền	V.01	12.271.333.334	1.737.286.408
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.500.000.000	58.420.236.111
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>13.624.495.027</b>	<b>18.875.820.150</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	8.463.458.058	7.867.635.191
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	2.800.060.000	992.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	2.341.035.969	10.015.684.959
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		19.941.000	0
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.05	<b>38.359.864.743</b>	<b>54.111.277.238</b>
141	1. Hàng tồn kho		38.359.864.743	54.111.277.238
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.300.408.025</b>	<b>1.008.856.839</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		53.321.059	0
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.07	2.247.086.966	1.008.856.839
200	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.309.951.113.558</b>	<b>1.309.677.172.539</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>279.495.030.446</b>	<b>177.795.630.282</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	279.101.367.180	177.283.133.620
222	- Nguyên giá		492.235.104.961	386.081.846.944
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(213.133.737.781)	(208.798.713.324)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.09	393.663.266	512.496.662
228	- Nguyên giá		1.484.794.923	1.484.794.923
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.091.131.657)	(972.298.261)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.10	<b>363.068.137.174</b>	<b>464.408.346.319</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		363.068.137.174	464.408.346.319
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.11	<b>667.387.945.938</b>	<b>667.387.945.938</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	342.886.600.625
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.313	324.501.345.313
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>0</b>	<b>85.250.000</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	0	85.250.000
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>1.414.007.214.687</b>	<b>1.443.830.649.285</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>241.643.932.519</b>	<b>285.884.102.060</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>62.971.709.636</b>	<b>106.767.330.237</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	2.326.698.031	2.814.118.940
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	5.686.649.736	4.504.657.726
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.07	30.960	9.191.178.898
314	4. Phải trả người lao động		41.979.790.682	58.618.381.911
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	2.434.468.690	157.120.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	1.829.270.992	1.931.292.910
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	0	29.500.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.714.800.545	50.579.852
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>178.672.222.883</b>	<b>179.116.771.823</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	173.500.000.000	173.500.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5.172.222.883	5.616.771.823
<b>400</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.172.363.282.168</b>	<b>1.157.946.547.225</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.17	<b>1.172.363.282.168</b>	<b>1.157.946.547.225</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.883.000.000	0
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.480.282.168	32.946.547.225
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.888.547.225	0
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29.591.734.943	32.946.547.225
422	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>1.414.007.214.687</b>	<b>1.443.830.649.285</b>

Người lập biểu

Huỳnh Thị Từ Ái

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Cảnh





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này
(1)	(2)	(3)	(4)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	146.521.254.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		146.521.254.305
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	110.865.090.229
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		35.656.164.076
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	1.846.551.025
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	2.347.526.899
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.240.388.889
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	2.449.773.782
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	16.740.332.392
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.965.082.028
31	11. Thu nhập khác	VI.07	18.890.256.239
32	12. Chi phí khác	VI.08	35.848.750
40	13. Lợi nhuận khác		18.854.407.489
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.819.489.517
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	5.227.754.574
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.591.734.943
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	263
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	263



Người lập biểu  
Huỳnh Thị Từ Ái  
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2017



Kế toán trưởng  
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trọng Cảnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này
(1)	(2)	(3)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	157.205.654.845
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(72.119.390.828)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(77.460.313.810)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.240.388.889)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.572.762.609)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.772.421.651
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(3.044.782.676)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>11.540.437.684</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.448.940.492)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.210.954.123
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.748.130.220
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>7.510.143.851</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(29.500.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(10.449.418.465)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>60.157.522.519</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63.229.280
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>49.771.333.334</b>

Người lập biểu

Huỳnh Thị Từ Ái

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Cảnh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 8) ngày 28/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn./.).

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 881 978 Fax: 064 881 169

Email: vanphong@baruco.com.vn Website: <http://baruco.com.vn/>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trọng Cảnh - Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/09/1959; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024098005 do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 25/06/2009; Địa chỉ thường trú: Cư xá 304, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

CHỖ CHẤM AN TIỀN / X



**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 có thể so sánh được (trừ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Đơn vị trực thuộc:** Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2017, Công ty có sáu (06) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
2	Nông trường Cao su Bình Ba	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3	Nông trường Cao su Cù Bị	Xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4	Nông trường Cao su Xà Bang	Xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
5	Khách sạn Cao su (*)	Số 108 Võ Thị Sáu, Phường 2, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
6	Xí nghiệp Chế biến	Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(\*) Khách sạn Cao su hiện đang được Công ty TNHH FITA quản lý, khai thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết giữa Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa và Công ty TNHH FITA từ tháng 02/2016.

**Công ty liên kết, liên doanh:** Tại thời điểm ngày 30/06/2017, Công ty có một (01) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	49,50%	49,50%	Trồng và chăm sóc cây cao su

**Đầu tư dài hạn khác:** Tại thời điểm ngày 30/06/2017, Công ty có năm (05) khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Trồng và chăm sóc cây cao su

**Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
2	Công ty CP Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	11,10%	11,10%	Trồng và chăm sóc cây cao su
3	Công ty CP Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	6,57%	6,57%	Trồng và chăm sóc cây cao su
4	Công ty CP Khu CN Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	8,94%	8,94%	Hạ tầng khu công nghiệp
5	Công ty CP Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	3,60%	3,60%	Trồng và chăm sóc cây cao su

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

##### 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

###### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.



**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

#### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất 38 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.



**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).



### 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp



liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

### *c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *a. Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *b. Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *c. Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu:* Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**c. Tính giá thành sản phẩm**

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>01. Tiền</b>		
Tiền mặt	137.014.922	77.762.790
Tiền gửi ngân hàng	12.134.318.412	1.659.523.618
Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>12.271.333.334</b>	<b>1.737.286.408</b>
<b>02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>8.463.458.058</b>	<b>7.867.635.191</b>
Công ty Furukawa Sangyo Kaisha, Ltd	3.103.660.224	2.140.747.469
Công ty Ravago Distribution Centrer NV	989.478.245	865.622.458
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Lộc	453.114.532	1.786.414.612
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	51.448.320	100.378.080
Công ty TNHH Cao su Xuân Lộc	3.598.256.737	2.969.972.572
Phải thu hợp đồng hợp tác KD	262.500.000	0
Các khách hàng khác	5.000.000	4.500.000
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.463.458.058</b>	<b>7.867.635.191</b>
<b>03. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>2.800.060.000</b>	<b>992.500.000</b>
Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	1.978.000.000	989.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Việt Khôi Hưng	321.500.000	0
Công ty SX-XD TM-DV Tâm Trí	126.000.000	0
Công ty TNHH TMDV SX Cơ Khí Hoàng Huy Nguyên	167.500.000	0
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Nhật Minh	46.860.000	0
Công ty TNHH TM-DV Lê Phước	56.000.000	0
Văn phòng XN Chế Biến	104.200.000	0
Các khách hàng khác	0	3.500.000
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.800.060.000</b>	<b>992.500.000</b>



04. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.341.035.969</b>	<b>0</b>	<b>10.015.684.959</b>	<b>0</b>
- Tạm ứng	1.784.039.649	0	0	0
- Phải thu khác	556.996.320	0	10.015.684.959	0
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	44.456.944	0	0	0
Phải thu về cổ phần hóa	0	0	6.562.492.782	0
Tạm ứng hoạt động kinh phí đăng	120.000.000	0	0	0
Phải thu Tập đoàn về phí quản lý ngành nộp thừa	0	0	2.635.767.010	0
Phải thu Tập đoàn về quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung nộp thừa	0	0	518.493.273	0
Phải thu tiền lương công đoàn chuyên trách 6 tháng	316.482.000	0	0	0
Phải thu đối tượng khác	76.057.376	0	298.931.894	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## 05. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.214.885.784	0	4.277.052.948	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.044.546.814	0	733.749.009	0
Chi phí SXKD dở dang	4.779.590.414	0	2.127.076.940	0
Thành phẩm tồn kho	24.320.841.731	0	46.973.398.341	0
<b>Cộng</b>	<b>38.359.864.743</b>	<b>0</b>	<b>54.111.277.238</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

## 06. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>85.250.000</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	0	85.250.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>85.250.000</b>

07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
<b>a. Phải nộp</b>	<b>30.960</b>	<b>10.048.569.016</b>	<b>19.239.716.954</b>	<b>9.191.178.898</b>
Thuế tài nguyên	30.960	986.100	1.302.300	347.160
Thuế giá trị gia tăng	0	2.898.065.576	3.888.967.433	990.901.857
Thuế môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	7.141.517.340	15.341.447.221	8.199.929.881
<b>b. Phải thu</b>	<b>2.247.086.966</b>	<b>6.065.303.710</b>	<b>7.303.533.837</b>	<b>1.008.856.839</b>
Thuế giá trị gia tăng	31.283.800	0	31.283.800	0
Thuế thu nhập cá nhân	547.060.891	837.549.136	699.487.428	685.122.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.668.742.275	5.227.754.574	6.572.762.609	323.734.240

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## 08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	152.857.901.645	38.374.960.792	26.196.225.655	2.446.790.882	166.205.967.970	386.081.846.944
- Mua trong kỳ	0	0	1.254.272.727	0		1.254.272.727
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	111.371.947.904	111.371.947.904
- Tăng do trình bày lại	0	0	0	52.045.455		52.045.455
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(6.472.962.614)	(6.472.962.614)
- Giảm do trình bày lại	0	0	(52.045.455)	0	0	(52.045.455)
Số dư cuối kỳ	152.857.901.645	38.374.960.792	27.398.452.927	2.498.836.337	271.104.953.260	492.235.104.961
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	120.995.860.316	31.803.974.242	22.421.474.939	1.827.421.542	31.749.982.285	208.798.713.324
- Khấu hao trong kỳ	2.814.422.197	743.692.530	622.117.272	151.728.348	4.496.765.893	8.828.726.240
- Tăng do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(4.493.701.783)	(4.493.701.783)
- Giảm do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	123.810.282.513	32.547.666.772	23.043.592.211	1.979.149.890	31.753.046.395	213.133.737.781
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	31.862.041.329	6.570.986.550	3.774.750.716	619.369.340	134.455.985.685	177.283.133.620
- Tại ngày cuối kỳ	29.047.619.132	5.827.294.020	4.354.860.716	519.686.447	239.351.906.865	279.101.367.180

Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng : 127.965.641.910 đồng.

## 09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.304.652.240	180.142.683	1.484.794.923
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1.304.652.240	180.142.683	1.484.794.923
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			0
Số dư đầu kỳ	792.155.578	180.142.683	972.298.261
- Khấu hao trong kỳ	118.833.396		118.833.396
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	910.988.974	180.142.683	1.091.131.657
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	512.496.662	0	512.496.662
- Tại ngày cuối kỳ	393.663.266	0	393.663.266

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng : 476.335.923 đồng

## 10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	363.068.137.174	464.408.346.319
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	363.068.137.174	464.408.346.319
Vườn cây KTCB năm 2017	980.966.092	191.051.987
Vườn cây KTCB năm 2016	8.910.690.602	8.191.723.234
Vườn cây KTCB năm 2015	13.012.294.355	12.606.168.379
Vườn cây KTCB năm 2014	18.123.430.734	17.690.167.172
Vườn cây KTCB năm 2013	34.396.151.252	33.822.574.220
Vườn cây KTCB năm 2012	43.334.714.675	42.403.465.392
Vườn cây KTCB năm 2011	110.335.678.164	109.876.796.005
Vườn cây KTCB năm 2010	111.001.123.688	136.737.735.103
Vườn cây KTCB năm 2009	17.253.730.038	88.483.939.376
Vườn cây KTCB năm 2008	0	14.404.725.451
Lãi vay XDCB chờ phân bổ	5.719.357.574	0



## 11. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>342.886.600.625</b>	<b>0</b>	<b>342.886.600.625</b>	<b>342.886.600.625</b>	<b>0</b>	<b>342.886.600.625</b>
Công ty CP Cao su Bà Rịa-KamPong Thom	342.886.600.625	0	342.886.600.625	342.886.600.625	0	342.886.600.625
<b>c. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>324.501.345.313</b>	<b>0</b>	<b>324.501.345.313</b>	<b>324.501.345.313</b>	<b>0</b>	<b>324.501.345.313</b>
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	0	102.998.268.753	102.998.268.753	0	102.998.268.753
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.849	0	111.014.120.849	111.014.120.849	0	111.014.120.849
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	0	35.957.605.000	35.957.605.000	0	35.957.605.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	0	59.198.139.940	59.198.139.940	0	59.198.139.940
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	15.333.210.771	0	15.333.210.771	15.333.210.771	0	15.333.210.771
<b>Tổng cộng</b>	<b>667.387.945.938</b>	<b>0</b>	<b>667.387.945.938</b>	<b>667.387.945.938</b>	<b>0</b>	<b>667.387.945.938</b>

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả cho người bán</b>	<b>2.326.698.031</b>	<b>2.326.698.031</b>	<b>2.814.118.940</b>	<b>2.814.118.940</b>
Cty TNHH.TM Đại Việt	181.128.000	181.128.000	537.307.663	537.307.663
Cty TNHH TM-DV Trần Vân Anh	84.100.000	84.100.000	0	0
Cty CP Xây dựng & PT Đô thị Châu Đức	7.515.000	7.515.000	0	0
Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	665.022.000	665.022.000	0	0
Phải trả tiền thu mua mù tiêu diên	1.175.187.523	1.175.187.523	1.407.734.926	1.407.734.926
Công ty TNHH Tín thành	179.144.500	179.144.500	378.758.501	378.758.501
Phải trả khách hàng khác	34.601.008	34.601.008	490.317.850	490.317.850
<b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.326.698.031</b>	<b>2.326.698.031</b>	<b>2.814.118.940</b>	<b>2.814.118.940</b>

13. Người mua trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Người mua trả trước</b>	<b>5.686.649.736</b>	<b>4.504.657.726</b>
Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao su	0	527.266.112
Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	0	540.249.174
Công ty CP Gỗ MDF DongWha	0	870.294.582
Doanh nghiệp Tư nhân Hào Loan	0	1.231.000.000
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đồng Nai	0	439.592.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	0	626.524.735
Công ty TNHH MTV Thăng Lợi	2.269.209.600	0
Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	290.255.616	0
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	2.938.118.400	0
Cty TNHH MTV Hoàng Liêm	179.905.000	0
Các khách hàng khác	9.161.120	269.731.123
<b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.686.649.736</b>	<b>4.504.657.726</b>

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí tư vấn khác	0	157.120.000
Trích trước chi phí hoạt động sản xuất	2.434.468.690	0
<b>Cộng</b>	<b>2.434.468.690</b>	<b>157.120.000</b>



## 15. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Kinh phí công đoàn	403.321.910	0	116.062.489	0
BHXH trả thay lương	103.408.800	0	6.315.447	0
Bảo hiểm xã hội	492.819.959	0	0	0
Phải trả tiền BHYT-CN nghỉ thai sản	169.365	0	0	0
Thuế TNCN	52.042.855	0	507.274.935	0
Quỹ vì tương lai con em chúng ta	11.540.115	0	10.480.115	0
Quỹ đền ơn, đáp nghĩa, vì người nghèo	32.792.500	0	52.792.500	0
Quỹ vì từ thiện, mái ấm công đoàn	192.426.488	0	278.806.489	0
Phải trả tiền ăn ca, phụ cấp chi phí các nông trường, VP	0	0	945.394.725	0
Phải trả chi phí trợ cấp mất việc làm	439.024.000	0	14.166.210	0
Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam - tiền ký quỹ	50.000.000	0	0	0
Phòng TCHC	51.725.000	0	14.166.210	0
<b>Cộng</b>	<b>1.829.270.992</b>	<b>0</b>	<b>1.931.292.910</b>	<b>0</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	0	0	5.000.000.000	34.500.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0
NH NN Châu Đức	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	0	0	0	29.500.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	29.500.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000
<b>16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	173.500.000.000	173.500.000.000	0	0	173.500.000.000	173.500.000.000
<b>a. Vay dài hạn</b>	173.500.000.000	173.500.000.000	0	0	173.500.000.000	173.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN TP. Hồ Chí Minh (1)	98.000.000.000	98.000.000.000	0	0	98.000.000.000	98.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2)	75.500.000.000	75.500.000.000	0	0	75.500.000.000	75.500.000.000
<b>b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn</b>	0	0	0	0	0	0

(1) Hợp đồng tín dụng số 0200047829/383/2013/HĐTTDDDH-PH/SHB.HCM ngày 12/12/2013, với các điều khoản chi tiết như sau: Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây XDCB năm 2013-2017; Thời hạn cho vay: 10 năm; Lãi suất cho vay: 9,4%/ năm cho năm đầu tiên sau 03 tháng điều chỉnh 1 lần; Hình thức đảm bảo tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T04791 - Nông trường Cù Bị (37.297.502 m<sup>2</sup>); Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 98.000.000.000 đồng.

(2) Số dư tại ngày 30/06/2017 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

2.1. Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 12/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Trồng mới 1.269 ha, chăm sóc 3.229 ha; Thời hạn cho vay: 09 năm; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo lãnh vay vốn Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam theo Công văn số 1216/CSVN-TCKT ngày 24/11/2010; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 20.500.000.000 đồng.

2.2. Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 29/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Đầu tư tái canh trồng mới 1.129,58 ha và chăm sóc 4.008,89 ha; Thời hạn cho vay: 08 năm; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam theo Công văn số 2773/CSVN-TCKT ngày 28/11/2011; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 55.000.000.000 đồng.





## 17. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	1.125.000.000.000	0	0	0	1.125.000.000.000
Tăng trong kỳ	0	0	32.946.547.225	0	32.946.547.225
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0
Lãi trong kỳ	0	0	32.946.547.225		32.946.547.225
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	0
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.125.000.000.000	0	32.946.547.225	0	1.157.946.547.225
Số dư đầu năm nay	1.125.000.000.000	0	32.946.547.225	0	1.157.946.547.225
Tăng trong kỳ	0	9.883.000.000	29.591.734.943	0	39.474.734.943
Lãi trong kỳ này	0	0	29.591.734.943	0	29.591.734.943
Phân phối lợi nhuận	0	9.883.000.000	0	0	9.883.000.000
Giảm trong kỳ	0	0	(25.058.000.000)	0	(25.058.000.000)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	(9.883.000.000)	0	(9.883.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	0	0	(15.043.000.000)	0	(15.043.000.000)
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	0	0	(132.000.000)	0	(132.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.125.000.000.000	9.883.000.000	37.480.282.168	0	1.172.363.282.168

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
Vốn của các đối tượng khác	28.476.000.000	28.476.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.125.000.000.000</u></b>	<b><u>1.125.000.000.000</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu năm	1.125.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0
Vốn góp cuối kỳ	1.125.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	9.883.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b><u>9.883.000.000</u></b>	<b><u>0</u></b>

**18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngoại tệ các loại (USD)	333.512,10	9.342,27

b. Tài sản nhận giữ hộ tại ngày 30/06/2017 là hàng hóa gửi kho, bao gồm:

Stt	Đơn vị gửi kho	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Phẩm chất
1	Công ty TNHH Cao su Xuân Lộc	CV50; 60	Tấn	221,060	Tốt
		SVR 3L	Tấn	14,385	Tốt
		SVR 5	Tấn	4,340	Tốt
		NL tạp	Tấn	27,720	Tốt



Stt	Đơn vị gửi kho	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Chất lượng
2	Công ty TNHH Thành Lộc	CV50; 60	Tấn	127,930	Tốt
		SVR 3L	Tấn	41,895	Tốt
		SVR 5	Tấn	1,155	Tốt
		NL tinh	Tấn	2,520	Tốt
	<b>Tổng cộng</b>			<b>441,005</b>	

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

<b>01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>Kỳ này</u>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>146.521.254.305</b>
Doanh thu bán hàng	140.921.233.755
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.600.020.550
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<u>0</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>146.521.254.305</u></b>
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>	<u>Kỳ này</u>
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	105.685.741.682
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.179.348.547
<b>Cộng</b>	<b><u>110.865.090.229</u></b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Kỳ này</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	382.263.782
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.398.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.287.243
<b>Cộng</b>	<b><u>1.846.551.025</u></b>
<b>04. Chi phí tài chính</b>	<u>Kỳ này</u>
Lãi tiền vay	2.240.388.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.138.010
<b>Cộng</b>	<b><u>2.347.526.899</u></b>
<b>05. Chi phí bán hàng</b>	<u>Kỳ này</u>
Chi phí nhân viên	30.139.649
Chi phí vật liệu, bao bì	1.424.011.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	875.853.813
Chi phí khác bằng tiền	119.769.090
<b>Cộng</b>	<b><u>2.449.773.782</u></b>

	<u>Kỳ này</u>	
<b>06. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	9.485.943.488	
Chi phí vật liệu quản lý	350.086.310	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.215.000	
Chi phí khấu hao TSCĐ	615.228.405	
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	49.299.039	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	478.591.175	
Chi phí bằng tiền khác	5.751.968.975	
<b>Cộng</b>	<b>16.740.332.392</b>	
<b>07. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	18.075.568.193	
Thu nhập từ mù tận thu	346.053.300	
Thù lao người đại diện vốn	16.200.000	
Thu bồi thường	313.190.037	
Thu tiền mù vệ sinh	99.626.000	
Thu nhập khác	39.618.709	
<b>Cộng</b>	<b>18.890.256.239</b>	
<b>08. Chi phí khác</b>		
Chi thu hồi mù phế phẩm	24.666.000	
Chi phạt vi phạm hành chính	1.648.728	
Chi phí khác	9.534.022	
<b>Cộng</b>	<b>35.848.750</b>	
<b>09. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Ghi chú</u>
<b>I. Hoạt động kinh doanh chính</b>		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	15.965.082.028	(1)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	1.398.000.000	(2)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	1.648.728	(3)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	14.568.730.756	(3)=(1) - (2) + (3)
Thuế suất của hoạt động SXKD chính	10%	(4)
Thuế TNDN phải nộp hoạt động SXKD chính	1.456.873.076	(5) = (3) x (4)
<b>II. Hoạt động kinh doanh khác</b>		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	18.854.407.489	(6)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	(7)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	0	(8)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	18.854.407.489	(9)=(6)-(7)+(8)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD khác	3.770.881.498	(10) = (9) x 20%



<b>Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>5.227.754.574</b>	<b>(a) = (5)+(10)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	(323.734.240)	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(6.572.762.609)	(c)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(1.668.742.275)</b>	<b>(d)=(a)+(b)+(c)</b>

<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.591.734.943
Ảnh hưởng suy giảm	0
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>29.591.734.943</b>
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	112.500.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	0
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	112.500.000
Lãi trên cổ phiếu	
- Lãi cơ bản	263
- Lãi suy giảm	263

<b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.016.044.919
Chi phí nhân công	63.001.247.495
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.173.743.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.954.786.627
Thuế, phí và lệ phí	49.299.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.158.789.492
Chi phí khác bằng tiền	16.394.824.996
<b>Cộng</b>	<b>103.748.736.065</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: VND

<b>01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>
<b>02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>34.500.000.000</b>

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**05. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với thành viên chủ chốt**

	<u>Kỳ này</u>
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	715.521.500
Tiền thưởng	2.100.000
<b>Cộng</b>	<b>717.621.500</b>
	<u>Kỳ này</u>
<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	
Số đầu năm	0
Số phải trả trong kỳ	72.000.000
Số đã trả trong kỳ	(36.000.000)
<b>Số còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>36.000.000</b>

**Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>
		Thù lao đại diện phần vốn	16.200.000
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Công ty liên quan	Nhận cổ tức	1.368.000.000



**Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan (tiếp theo)**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Thuê văn phòng đại diện	39.005.454
		Chuyển tiền vốn CPH	6.562.492.782
		Chuyển trả tiền phí QL ngành 2016	2.635.767.010
		Chuyển trả tiền quỹ KTPL năm 2016	518.493.273
		Tập đoàn CNCS Chuyển tiền quỹ KTPL	128.000.000

**06. Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

A. Tài sản tài chính	<u>Đầu kỳ</u>		<u>Cuối kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Tiền và tương đương tiền	60.157.522.519	0	49.771.333.334	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.883.320.150	0	10.804.494.027	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	667.387.945.938	0	667.387.945.938	0
<b>Cộng</b>	<b>745.428.788.607</b>	<b>0</b>	<b>727.963.773.299</b>	<b>0</b>

**B. Nợ phải trả tài chính**

	<u>Giá trị sổ sách</u>	
	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Phải trả người bán, phải trả khác	4.745.411.850	4.155.969.023
Chi phí phải trả	157.120.000	2.434.468.690
Vay và nợ	203.000.000.000	173.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>207.902.531.850</b>	<b>180.090.437.713</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng:** Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	60.157.522.519	0	0	60.157.522.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.883.320.150	0	0	17.883.320.150
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	667.387.945.938	667.387.945.938
<b>Cộng</b>	<b>78.040.842.669</b>	<b>0</b>	<b>667.387.945.938</b>	<b>745.428.788.607</b>
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	49.771.333.334	0	0	49.771.333.334
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.804.494.027	0	0	10.804.494.027
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	667.387.945.938	667.387.945.938
<b>Cộng</b>	<b>60.575.827.361</b>	<b>0</b>	<b>667.387.945.938</b>	<b>727.963.773.299</b>



**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	4.745.411.850	0	0	4.745.411.850
Chi phí phải trả	157.120.000	0	0	157.120.000
Vay và nợ	29.500.000.000	75.500.000.000	98.000.000.000	203.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>34.402.531.850</b>	<b>75.500.000.000</b>	<b>98.000.000.000</b>	<b>207.902.531.850</b>

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	4.155.969.023	0	0	4.155.969.023
Chi phí phải trả	2.434.468.690	0	0	2.434.468.690
Vay và nợ	0	75.500.000.000	98.000.000.000	173.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.590.437.713</b>	<b>75.500.000.000</b>	<b>98.000.000.000</b>	<b>180.090.437.713</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**07. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng Cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 không được lập do đó không có số liệu so sánh.

**08. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2017.



Người lập biểu  
Huỳnh Thị Từ Ái  
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2017



Kế toán trưởng  
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Trọng Cảnh

